TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2020/DS - PT
Ngày: 27-02-2020
"V/v Chia thừa kế"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Tấn Trường**

Các thẩm phán Ông **Trương Công Thi**

Bà **Lê Thúy Cầu**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Vũ Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Thanh Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 223/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc: *"Chia thừa kế""*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 279/2020/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ 6D, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. *Người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 23/10/2017):* Ông Thái Quốc V, sinh năm: 1984. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm: 1953. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện theo ủy quyền (hợp đồng ủy quyền ngày 09/5/2018):* Ông Đặng S, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Văn N, sinh năm: 1956. Địa chỉ: USA. Vắng mặt.

3.2. Ông Trần Văn C, sinh năm: 1966. Địa chỉ: USA. *Người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 05/02/2018).* Ông Mai Thành L, sinh năm: 1996. Địa chỉ: thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.3. Bà Trần Thị X, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Tổ 23G, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3.4. Ông Trần Đình T, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Huỳnh Văn H, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Tổ 31 Quang C, phường T, quận S, Tp Đà Nẵng. (*Giấy ủy quyền ngày 05/9/2019*). Có mặt.

3.5. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1951. Địa chỉ: USA.

3.6. Bà Trần Thị Thu S, sinh năm: 1974. Địa chỉ: USA.

3.7. Bà Trần Thị Thu T, sinh năm: 1978. Địa chỉ: USA.

3.8. Ông Trần Đình L, sinh năm: 1975. Địa chỉ: USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà S, bà T và ông L: Ông Trần Đình T, sinh năm 1976; Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng (*Giấy ủy quyền ngày 02/8/2019, ngày 27/7/2019 và 31/7/2019*). Vắng mặt.

3.9. Ông Đặng S, sinh năm: 1981 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1984. Cùng địa chỉ: Tổ 100, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.10. Đặng Khánh P, sinh năm: 2007 và Đặng Chánh N, sinh: 2011. Cùng địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng S-Cha đẻ, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3.11. Ông Nguyễn Anh K, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, Quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3.12. Bà Võ Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm: 1988. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, Quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3.13. Nguyễn Đình H, sinh năm: 2009 và Nguyễn Đình H2, sinh năm: 2014. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Anh K - Cha đẻ, sinh năm: 1984. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3.14. Ông Đặng D, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3.15. Bà Lê Thị T1, sinh năm: 1976. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3.16. Ông Phan C, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

3.17. Bà Ngô Thị P, sinh năm: 1975. Địa chỉ: Tổ 100, phường T, quận S, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. ***Người làm chứng:***

Ông Ngô Văn L, sinh năm: 1969 và bà Lê Thị C, sinh năm: 1969. Cùng địa chỉ: Tổ 100, phường T, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Đại diện cho nguyên đơn trình bày: Bố của bà Trần Thị M là ông Trần A, sinh năm 1925, mất năm 1988 và mẹ là bà Lê Thị H2, sinh năm 1927, mất năm 2013, không để lại di chúc. Ông Trần A và bà Lê Thị H2 sinh được tất cả 09 người con, gồm: Ông Trần Văn N, sinh năm: 1956, ông Trần Văn C, sinh năm: 1966, bà Trần Thị M, sinh năm: 1969, bà Trần Thị X, sinh năm: 1961, bà Trần Thị B, sinh năm: 1953 và 04 người con đã chết là ông Trần Văn T, ông Trần Văn C, ông Trần Văn S và bà Trần Thị T2. Ngoài ra ông Trần A và bà Lê Thị H2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông Trần Văn C, ông Trần Văn S, bà Trần Thị T2 chết khi còn nhỏ. Ông Trần Văn T chết năm 2001 có vợ là bà Lê Thị H, sinh năm: 1951 và 04 người con là Trần Đình L, sinh năm: 1975, Trần Đình T, sinh năm: 1976, Trần Thị Thu S, sinh năm: 1974, Trần Thị Thu T, sinh năm: 1978. Ngoài ra ông Trần Văn T không có con riêng con nuôi nào khác.

Trong quá trình chung sống, ông Trần A và bà Lê Thị H2 có tạo lập được khối tài sản là 01 ngôi nhà chính ba gian và 01 ngôi nhà dưới, tường xây, mái tôn, nền xi măng và quyền sử dụng đất có diện tích 332,8m^2, thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 121, tọa lạc tại tổ 100, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi ông A chết thì bà H2 là người quản lý toàn bộ di sản.

N 2001, vợ chồng ông Đặng S và bà Nguyễn Thị D là con của bà Trần Thị B và ông Đặng H về ở tại nhà dưới của ngôi nhà ba gian có diện tích khoảng 73,6m^2. Đến năm 2002, có vợ chồng ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1 về ở tại căn nhà trên có diện tích khoảng 100m^2, ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1 có xây dựng thêm một phần ở phía sau ngôi nhà.

N 2010, bà Lê Thị H2 khởi kiện bà Trần Thị B về việc tranh chấp nhà thì ông Đặng S dọn đi, đến năm 2013 vợ chồng ông S dọn về ở lại tại nhà dưới của ngôi nhà ba gian. Quá trình ở, vợ chồng ông Đặng S bà Nguyễn Thị D không sửa sang, cơi nới gì thêm ngôi nhà. Ngoài ra, vào năm 2001 bà Lê Thị H2 cho vợ chồng ông Đặng D và bà Lê Thị T1 tự xây dựng nhà ở trên diện tích đất nói trên có diện tích khoảng 51,4m^2.

Nay bà Trần Thị M khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét chia di sản thừa kế nói trên thành 06 phần bằng nhau bằng hiện vật và cân đối thối trả chênh lệch cho những người thừa kế là: Bà Trần Thị M, ông Trần Văn N, ông Trần Văn C, bà Trần Thị X, bà Trần Thị B và vợ con của ông Trần Văn T là bà Lê Thị H, ông Trần Đình L, Trần Đình T, Trần Thị Thu S, Trần Thị Thu T.

Phần xây dựng thêm của ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1 đề nghị Tòa án trích trả theo luật định. Bà Trần Thị M không đồng ý trích trả công sức bảo quản di sản cho ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1.

Vợ chồng ông Đặng S bà Nguyễn Thị D phải giao trả phần nhà đất để chia thừa kế. Phần diện tích nhà của ông Đặng D và bà Lê Thị T1 hiện nay là 51,4m^2, tuy nhiên để tạo điều kiện cho ông D và bà T1 có chỗ ở và thuận lợi cho việc chia thừa kế đề nghị Tòa án lấy tường phía Nam nhà ông D, bà T1 kéo đường thẳng từ trước ra sau theo hướng Đông-Tây là diện tích sử dụng đất của ngôi nhà.

Việc tranh chấp đất của các hộ liền kề liên quan tới ông Đặng D bà Lê Thị T1 (nếu có) sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác, không liên quan đến nhà đất chia thừa kế.

-Đại diện cho bà Trần Thị B trình bày: Bị đơn thống nhất toàn bộ ý kiến trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị M về hàng thừa kế, di sản thừa kế để lại của cha mẹ là ông Trần A và bà Lê Thị H2.

Về cách giải quyết di sản thừa kế Bà B có ý kiến như sau: Bà B đồng ý chia làm 06 kỷ phần bằng nhau, chia bằng hiện vật, thối trả chênh lệch. Bà Trần Thị B đồng ý không chia phần đất của ông Đặng D và bà Lê Thị T1 đang ở như ý kiến của nguyên đơn, trích trừ phần xây dựng của vợ chồng ông Nguyễn Anh K, bà Võ Nguyễn Thị Thu H1.

Vợ chồng ông Nguyễn Anh K, bà Võ Nguyễn Thị Thu H1, vợ chồng ông Đặng S bà Nguyễn Thị D phải trả lại phần nhà đất để giải quyết chia thừa kế.

Đề nghị trích trừ số tiền 33.208.250đ cho bà Trần Thị B theo Bản án số: 19/2011/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2011 của Tòa án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị X trình bày: Tôi thống nhất toàn bộ lời trình bày và ý kiến của Bà M về hàng thừa kế, di sản thừa kế, phần trích công sức của vợ chồng ông K, trích cho vợ chồng ông D diện tích đất. Tôi không có khả năng để nhận toàn bộ di sản và thối trả các kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Riêng kỷ phần của tôi thì tôi nhận và đề nghị Tòa án giao phần thừa kế của các ông, bà: M, N, C cho tôi để tôi làm nhà thờ cha mẹ và các anh em.

-Đại diện cho ông Trần Văn C trình bày: Ông Trần Văn C thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về di sản và hàng thừa kế của ông Trần A và bà Lê Thị H2. Ông Trần Văn C đồng ý phân chia di sản thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế của ông Trần A và bà Lê Thị H2 bằng hiện vật và cân đối thối trả chênh lệch. Ông đồng ý trích trả phần xây dựng tôn tạo của vợ chồng ông Nguyễn Anh K bà Võ Nguyễn Thị Thu H1 trước khi chia di sản, tiếp tục giao cho vợ chồng ông Đặng D sử dụng phần đất theo thực tế không đưa phần đất này vào di sản để chia.

-Ông Trần Đình T và người đại diện cho ông Trần Đình T trình bày: Ông T thống nhất với ý kiến với Bà M và Bà B về hàng thừa kế, di sản thừa kế và cách giải quyết di sản thừa kế. Ông T có nguyện vọng được ở ngôi nhà và thối trả cho những người thừa kế khác vì các lý do sau:

Ông là cháu đích tôn của ông Trần A và bà Lê Thị H2 nên việc thờ tự, cúng giỗ cho ông bà theo phong tục tập quán của người Việt là do cháu nội đảm nhiệm còn các cô đã có chồng nên việc thờ cúng ông bà là không thực tế. Hiện nay ông có hộ khẩu và đang cư trú tại nhà đất nói trên. Hiện ông có khoản tiền gửi 4.000.000.000đ đồng tại Ngân hàng TMCP X-Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và 5.000.000.000đ tiền gửi tại Ngân hàng Y thành Phố Hồ Chí Minh (có tài liệu kèm theo đã giao nộp cho Tòa án) nên đủ khả năng thối trả các kỷ phần, thuận lợi cho việc thi hành án. Hiện nay ông được mẹ và các anh chị em cho toàn bộ kỷ phần thừa kế của bố ông.

Đối với nhà đất của ông Đặng D và bà Lê Thị T1, ông Trần Đình T thống nhất với ý kiến đại diện nguyên đơn, giao cho ông Đặng D và Lê Thị T1 sử dụng lô đất có diện tích được tính lấy từ tường phía Nam của nhà ông Đặng D, bà Lê Thị T1 kéo đường thẳng từ trước ra sau theo hướng Đông-Tây là diện tích sử dụng đất của ngôi nhà làm ranh giới. Nếu có tranh chấp giữa hộ ông Đặng D và bà Lê Thị T1 với hộ liền kề thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1 trình bày: Chúng tôi thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M. Vợ chồng chúng tôi ở trên diện tích đất này từ năm 2002 và có 02 con là Nguyễn Đình H, sinh năm 2009, Nguyễn Đình H2, sinh năm 2014.

Khi chia thừa kế đề nghị Tòa án trích trả phần sửa chữa nhà phía sau cho vợ chồng chúng tôi là: 48.525.700đ. Chúng tôi đồng ý giao trả nhà đất để Tòa án giải quyết, không yêu cầu trích trả công sức về việc bảo quản di sản cho vợ chồng chúng tôi.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đặng S và bà Nguyễn Thị D trình bày: Vợ chồng ông Đặng S và bà Nguyễn Thị D không có ý kiến gì về việc bà Trần Thị M khởi kiện chia thừa kế. Vợ chồng chúng tôi ở trên đất này từ năm 2001 là do bà ngoại Lê Thị H2 cho bố mẹ chúng tôi là bà Trần Thị B và ông Đặng H. Sau đó

bố mẹ cho lại chúng tôi. Hiện có 02 con là Đặng Khánh P, sinh năm 2007 và Đặng Chánh N, sinh năm 2011 cũng đang ở tại nhà nói trên. Từ khi vào ở cho đến nay vợ chồng chúng tôi không xây dựng, cơi nới gì ngôi nhà.

Nay vợ chồng ông đồng ý trả lại phần nhà đang ở để chia thừa kế. Trước đây vợ chồng chúng tôi đề nghị Tòa án trích công sức bảo quản di sản là 3% giá trị nhà đất nhưng nay chúng tôi rút yêu cầu này.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Đặng D và bà Lê Thị T1 trình bày: Chúng tôi sử dụng diện tích đất trên cơ sở bà Lê Thị H2 cho. Giấy cho đất được Ủy ban nhân dân phường xác nhận. Sau khi được cho đất, chúng tôi tiến hành đóng thuế nhà đất cho đến nay. Chúng tôi xây dựng nhà từ năm 2001.

Nay các đồng thừa kế đã đồng ý cho chúng tôi diện tích đất 70m^2 thì chúng tôi không có ý kiến gì. Trong trường hợp phải nhập diện tích đất này để chia chúng tôi đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi cho chúng tôi là công nhận cho chúng tôi diện tích đất đã sử dụng.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Phan C và bà Ngô Thị P trình bày: Vợ chồng chúng tôi đang sử dụng lô đất 130m^2, tại tổ 100 phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng chuyển nhượng ngày 28 tháng 04 năm 2004 giữa cha mẹ là ông Ngô Văn N và bà Võ Thị K và vợ chồng ông bà được Ủy ban nhân dân phường T chứng thực ngày 27 tháng 5 năm 2004, có sơ đồ đất kèm theo. Sau khi cho đất gia đình chúng tôi chưa sử dụng thì bà Lê Thị T1 và ông Đặng D là hộ liền kề tiến hành xây nhà có chặt phá cây xoài lấn chiếm phần đất chúng tôi diện tích bao nhiêu không rõ. Đề nghị Tòa án khi chia thừa kế phải đảm bảo quyền và lợi ích cho chúng tôi.

Tại bản án dân sự thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Áp dụng Điều 474, Điều 478; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 674, điểm a, khoản 1 Điều 675 và Điều 677 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1 Điều 623 và điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số: 06/2016/AL; Thông tư Liên tịch số: 02/19/10/2016; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M về việc *"Chia thừa kế"* đối với bà Trần Thị B .

1.1 Công nhận ngôi nhà 03 gian, tường xây, mái ngói, nền xi măng, tọa lạc trên lô đất có diện tích 260,9m^2, tại thửa số: 24, tờ bản đồ số: 121, thuộc tổ 100 (tổ 22 cũ), phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, có giá trị: 7.186.887.828đ là di sản của cụ ông Trần A và cụ bà Lê Thị H2, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ

nhất của cụ ông Trần A và cụ bà Lê Thị H2, gồm các ông, bà: Trần Văn N, Trần Văn C, Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị B và Trần Văn T. Gồm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần: 1.197.814.638đ.

1.2 Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn C và bà Trần Thị M về việc giao kỷ phần của mình cho bà Trần Thị X nhận, sở hữu.

1.3 Kỷ phần của ông Trần Văn T do các ông, bà: Lê Thị H, Trần Đình L, Trần Đình T, Trần Thị Thu S và Trần Thị Thu T nhận.

2/ Giao cho ông Trần Đình T sở hữu toàn bộ ngôi nhà 03 gian, tường xây, mái ngói, nền xi măng, tọa lạc trên lô đất có diện tích 260,9m^2, tại thửa số: 24, tờ bản đồ số: 121, thuộc tổ 100 (tổ 22 cũ), phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Nhà-đất có tứ cận: Đông: Giáp: Đường Bê tông 5,5m; Tây giáp: Nhà đất ông Nguyễn Văn B; Nam giáp: Đường Bê tông 3m; Bắc giáp: Nhà và đất hiện do ông Đặng D và bà Lê Thị T1 quản lý.

(Ranh giới giữa nhà-đất do ông Trần Đình T được giao với nhà-đất do ông Đặng D và bà Lê Thị T1 được xác định theo sơ đồ ngày 25/9/2018).

3/ Buộc ông Trần Đình T thối trả kỷ phần cho:

3.1 Ông Trần Văn N và bà Trần Thị B, mỗi người, số tiền là: 1.197.814.638đ.

3.2 Bà Trần Thị X số tiền là: 3.593.443.914đ.

3.3 Các ông, bà: Trần Đình L, Trần Đình T, Trần Thị Thu S và Trần Thị Thu T, mỗi người, số tiền là: 269.508.292đ.

3.4 Bà Lê Thị H, số tiền: 119.781.463đ.

4/ Tạm giao kỷ phần của ông Trần Văn N cho bà Trần Thị X quản lý và có trách nhiệm giao lại cho ông Trần Văn N khi có yêu cầu.

5/ Tạm giao kỷ phần của các ông, bà: Lê Thị H, Trần Đình L, Trần Thị Thu S, Trần Thị Thu T cho ông Trần Đình T quản lý và có trách nhiệm giao lại cho các ông, bà này khi có yêu cầu.

6/ Buộc ông Trần Đình T hoàn chi phí xây dựng phần nhà làm thêm cho ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1, số tiền: 48.525.750đ.

7/ Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Đình T về việc hỗ trợ cho ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1, số tiền: 50.000.000đ.

8/ Buộc Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1 cùng hai con là: Nguyễn Đình H và Nguyễn Đình H2 giao trả diện tích nhà đất đang quản lý cho ông Trần Đình T sở hữu.

9/ Buộc ông Đặng S và bà Nguyễn Thị D cùng hai con là Đặng Khánh P và Đặng Chánh N giao trả diện tích nhà đất đang quản lý cho ông Trần Đình T sở hữu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần chi phí định giá, chi phí đo đạt, chi phí ủy thác tư pháp, Chi phí thực hiện ủy thác tống đạt cho cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, án phí và một số nội dung khác.

Ngày 05/3/2019, và ngày 26/3/2019 bà Trần Thị X, bà Trần Thị M, ông Trần Văn C (ủy quyền anh Mai Thành L) bà Trần Thị B (ủy quyền anh Đặng S), anh Nguyễn Anh K, anh Đặng S và ông Trần Văn N kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, với các lý do:

1.Tòa án cấp sơ thẩm đã giao toàn bộ di sản thừa kế cho ông Trần Đình T là không phù hợp với ý chí của người để lại di sản trái với mong muốn của những người đồng thừa kế khác, trong khi di sản là quyền sử dụng đất có thể chia cho các thừa kế bằng hiện vật. Ông T chỉ là người được thừa hưởng 1/5 kỷ phần thừa kế và là người mới về Việt Nam, sau khi vụ án được khởi kiện, không có đóng góp công sức cho việc bảo quản di sản.

2. Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm giao toàn bộ nhà đất cho bà Trần Thị X sở hữu để bà X thối lại tiền cho ông T.

Ngày 07/3/2019, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định kháng nghị số 02/QDDKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm, với các lý do Tòa án cấp sơ thẩm đã sai sót các vấn đề như sau:

1. Không xác định thời điểm của cụ A chết để chia 07 kỷ phần và cụ H2 chết để chia 06 kỷ phần mà chia một lần 06 kỷ phần là không đúng, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Giao di sản cho ông T là không đúng, vì ông T mới về Việt Nam đang nhập nhờ hộ khẩu ông Nguyễn Anh K, không có công sức bảo quản di sản, luật cũng không quy định là ưu tiên cho cháu đích tôn, ông T và các anh chị em ông chỉ được hưởng 1/6 phần di sản, trong khi bà X được tặng cho và ủy quyền nhận đến 5/6 phần di sản, nhưng không giao hiện vật cho bà X là không đúng quy định tại Điều 660 BLDS.

3. Giao toàn bộ tài sản và quyền sử dụng đất cho người được sở hữu, nhưng còn thiếu căn nhà dưới có diện tích 65,13m^2, là tuyên không đầy đủ di sản tranh chấp.

4. Tuyên giao 260,9m^2 đất cho ông T, còn 67,4m^2 vẫn để lại cho ông D bà T1 sử dụng, nhưng không kèm theo sơ đồ đất, sẽ gây khó khăn cho công tác thi hành án.

5. Nguyên đơn đã nộp chi phí thẩm định 4.000.000đ, nhưng không buộc các đương sự khác phải cùng chịu chi phí này là vi phạm Điều 157 BLTTDS. Không ghi

nội dung ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là không đúng với quy định tại nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao.

Ngày 15/01/2020 bà Trần Thị X, bà Trần Thị M, ông Trần Văn C (ủy quyền anh Mai Thành L) và ông Trần Văn N gửi đơn rút lại toàn bộ nội dung trong các đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Anh K đã rút lại toàn bộ nội dung trong đơn kháng cáo, những người kháng cáo còn lại như bà Trần Thị B và ông Đặng S vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ông Thái Quốc V đại diện cho nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền thẩm định là 2.000.000, không yêu cầu các thừa kế khác thanh toán lại. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa rút lại một số nội dung kháng nghị như: Xác định lại thời điểm cụ A và cụ H2 chết, vì không cần thiết; giao di sản là hiện vật cho bà X, vì bà X và đa số người kháng cáo bảo vệ cho bà X đã rút đơn kháng cáo; buộc các thừa kế khác thanh toán lại tiền thẩm định cho nguyên đơn, vì đại diện nguyên đơn không yêu cầu. Các phần còn lại Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên như nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định về tố tụng. Án sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Về nội dung, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, không chấp nhận kháng cáo của bà bà Trần Thị B (ủy quyền anh Đặng S), và của anh Đặng S, vì Bà B và anh S kháng cáo yêu cầu giao hiện vật cho bà X, nhưng bà X đã rút đơn kháng cáo, nên kháng cáo của hai người này không có cở sở chấp nhận.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn có một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Theo đề nghị của các đương sự có mặt và của Kiểm sát viên, HĐXX quyết định tiếp tục tiến hành phiên tòa.

[2] Về nội dung: Xét Quyết định kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 07/3/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với phần tuyên án trong bản án sơ thẩm không giao căn nhà dưới là di sản cùng tồn tại trên 260,9m^2 đất; không kèm Sơ đồ đất theo bản án khi giao đất; không ghi nội dung phát biểu của Kiểm sát viên trong bản án là thiếu sót. HĐXX thấy rằng: Căn cứ vào *"Sơ đồ vị trí*

thửa đất" do Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cung cấp vào ngày 28/9/2018 thì thửa đất số 24 của ông Trần A và bà Lê Thị H2 có diện tích là 336,3m^2 nhưng bị chồng lấn 8m, còn lại là 328,3m^2. Tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2018 các đương sự thống nhất trừ căn nhà 51,4m^2 gắn liền với diện tích đất 67,4m^2 của ông Đặng D bà Lê Thị T1 (có sơ đồ kèm theo) nên diện tích đất còn lại để chia thừa kế là 260,9m^2. Do vậy, Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận và sẽ bổ sung vào bản án phúc thẩm. Riêng việc không ghi nội dung phát biểu của Kiểm sát viên trong bản án sơ thẩm là thiếu sót, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị B và của anh Đặng S, HĐXX thấy rằng: Kháng cáo đề nghị không nên giao tài sản cho ông T mà nên giao tài sản cho bà X, vì bà X có 5/6 phần, còn ông T chỉ có 1/6 phần. HĐXX thấy rằng việc chia di sản từng kỷ phần hay giao hết cho một người để người này thối lại; chia di sản thừa kế bằng hiện vật hay bằng tiền trên thực tế cần xem xét thực trạng di sản có thuận lợi trong việc chia nhỏ cho từng kỷ phần hay không; xem xét đến nhu cầu cần thiết của mỗi người; xem xét đến phong tục tập quán của từng địa phương; xem xét đến tính khả thi của việc thi hành án sau này. Như án sơ thẩm đã nhận định thửa đất là di sản có 03 mặt đường và kiệt, mỗi một mặt đường có chiều rộng khác nhau, hệ số sinh lời khác nhau nên sẽ dẫn đến việc không công bằng khi chia cho mỗi người một kỷ phần bằng đất; mặt khác nếu chia ra thành 06 thửa đất nhỏ thì diện tích cho mỗi thửa là 43,48m^2 sẽ không phù hợp với quy hoạch chung của địa phương về nhà ở đô thị. Vì lẽ trên nên cần giao cho một người thừa kế để người này thối lại bằng tiền cho các kỷ phần khác là phù hợp. Tuy nhiên giao cho ai trong những người con cháu của cụ A và cụ H2, trong đó chỉ có 02 người có nhu cầu được nhận hiện vật, về con gái là bà X, về cháu nội trai là anh T. Tại phiên tòa sơ thẩm các đồng thừa kế khác con của cụ A cụ H2 như Bà B, Bà M, ông N, ông C đều thống nhất giao kỷ phần của mình cho bà X, như vậy bà X sẽ được nhận 5/6 kỷ phần; các đồng thừa kế khác là vợ con của ông T như bà H, chị S, anh L, chị Thủy đều thống nhất giao kỷ phần của mình cho anh T, như vậy anh T sẽ được nhận 1/6 kỷ phần. Theo phong tục tập quán của người Việt Nam, mỗi gia đình dòng tộc đều có nhà thờ tự tổ tiên ông bà cha mẹ, việc trông nom hương khói nhà thờ thường giao cho con trai trưởng hoặc cháu nội đích tôn (con trai trưởng của con trai trưởng), di sản trên do vợ chồng cụ Trần A tạo lập, hiện tại con trai trưởng cụ A là ông T đã chết, con trai trưởng của ông T là anh L đang ở nước ngoài, em kế anh L là anh T trước đây ở nước ngoài nay có nguyện vọng hồi hương về quê cha đất tổ, nên anh T đã về ở luôn và nhập hộ khẩu tại địa chỉ có di sản, ngoài ra anh T không còn một chỗ ở nào khác, trong khi bà X đã có chỗ ở ổn định tại nơi khác, vì vậy giao toàn bộ di sản trên cho anh T như cấp sơ thẩm đã quyết định là phù hợp với

quy định của pháp luật về phong tục tập quán, mặt khác anh T đang có 9 tỷ tại ngân hàng nên có khả năng thanh toán lại các kỷ phần trên cho các đồng thừa kế khác.

[5] Tại phiên tòa hôm nay anh Đặng S đại diện cho bà Trần Thị B bổ sung kháng cáo cho rằng anh không có chỗ ở nào khác nên yêu cầu Tòa án chia cho mẹ anh bằng hiện vật để anh có đất làm nhà ở. HĐXX thấy rằng, tại các đơn kháng cáo ngày 05/3/2019 và ngày 26/3/2019 Bà B và anh S không có kháng cáo phần này, hơn nữa như đã phân tích tại mục [4], không thể chia đất bằng hiện vật cho mỗi phần thừa kế.

[6] Từ những phân tích và nhận định trên đây, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B (ủy quyền anh Đặng S) và anh Đặng S, chấp nhận phần kháng nghị điều chỉnh, bổ sung của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, điều chỉnh, bổ sung quyết định Bản án sơ thẩm về căn nhà dưới là di sản cùng tồn tại trên 260,9m^2 đất và kèm Sơ đồ giao đất theo bản án khi giao đất.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1/ Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B (ủy quyền anh Đặng S) và của anh Đặng S; chấp nhận phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng, điều chỉnh, bổ sung phần quyết định trong Bản án sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2/ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Trần Thị X, bà Trần Thị M, ông Trần Văn C (ủy quyền anh Mai Thành L), ông Trần Văn N và anh Nguyễn Anh K. Bản án dân sự thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng có hiệu lực pháp luật.

Áp dụng Điều 474, Điều 478; Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 674, điểm a, khoản 1 Điều 675 và Điều 677 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1 Điều 623 và điểm d, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Án lệ số: 06/2016/AL; Thông tư Liên tịch số: 02/19/10/2016; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

<u>Tuyên xử</u>:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị M về việc *"Chia thừa kế"* đối với bà Trần Thị B .

1.1 Công nhận ngôi nhà 03 gian, tường xây, mái ngói, nền xi măng, có diện tích 48,56m^2 và căn nhà dưới liền kề có diện tích 65,13m^2 tọa lạc trên lô đất có diện tích 260,9m^2, tại thửa số: 24, tờ bản đồ số: 121, thuộc tổ 100 (tổ 22 cũ), phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng, có giá trị: 7.186.887.828đ là di sản của cụ ông Trần A và cụ bà Lê Thị H2, được chia cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Trần A và cụ bà Lê Thị H2, gồm các ông, bà: Trần Văn N, Trần Văn C, Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị B và Trần Văn T. Gồm 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần: 1.197.814.638đ.

1.2 Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn C và bà Trần Thị M về việc giao kỷ phần của mình cho bà Trần Thị X nhận, sở hữu.

1.3 Kỷ phần của ông Trần Văn T do các ông, bà: Lê Thị H, Trần Đình L, Trần Đình T, Trần Thị Thu S và Trần Thị Thu T nhận.

2. Giao cho ông Trần Đình T sở hữu toàn bộ ngôi nhà 03 gian, tường xây, mái ngói, nền xi măng, có diện tích 48,56m^2 và căn nhà dưới liền kề có diện tích 65,13m^2 tọa lạc trên lô đất có diện tích 260,9m^2, tại thửa số: 24, tờ bản đồ số: 121, thuộc tổ 100 (tổ 22 cũ), phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Nhà-đất có tứ cận: Đông: Giáp: Đường Bê tông 5,5m; Tây giáp: Nhà đất ông Nguyễn Văn B; Nam giáp: Đường Bê tông 3m; Bắc giáp: Nhà và đất hiện do ông Đặng D và bà Lê Thị T1 quản lý.

(Ranh giới giữa nhà đất giao cho ông Trần Đình T với nhà đất do ông Đặng D và bà Lê Thị T1 đang sử dụng được xác định kèm theo sơ đồ ngày 24/9/2018 và ngày 25/9/2018).

3. Buộc ông Trần Đình T thối trả kỷ phần cho:

3.1 Ông Trần Văn N và bà Trần Thị B, mỗi người, số tiền là: 1.197.814.638đ.

3.2 Bà Trần Thị X số tiền là: 3.593.443.914đ.

3.3 Các ông, bà: Trần Đình L, Trần Đình T, Trần Thị Thu S và Trần Thị Thu T, mỗi người, số tiền là: 269.508.292đ.

3.4 Bà Lê Thị H, số tiền: 119.781.463đ.

4. Tạm giao kỷ phần của ông Trần Văn N cho bà Trần Thị X quản lý và có trách nhiệm giao lại cho ông Trần Văn N khi có yêu cầu.

5. Tạm giao kỷ phần của các ông, bà: Lê Thị H, Trần Đình L, Trần Thị Thu S, Trần Thị Thu T cho ông Trần Đình T quản lý và có trách nhiệm giao lại cho các ông, bà này khi có yêu cầu.

6. Buộc ông Trần Đình T hoàn chi phí xây dựng phần nhà làm thêm cho ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1, số tiền: 48.525.750đ.

7. Chấp nhận sự tự nguyện của ông Trần Đình T về việc hỗ trợ cho ông Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1, số tiền: 50.000.000đ.

8. Buộc Nguyễn Anh K và bà Võ Nguyễn Thị Thu H1 cùng hai con là: Nguyễn Đình H và Nguyễn Đình H2 giao trả diện tích nhà đất đang quản lý cho ông Trần Đình T sở hữu.

9. Buộc ông Đặng S và bà Nguyễn Thị D cùng hai con là Đặng Khánh P và Đặng Chánh N giao trả diện tích nhà đất đang quản lý cho ông Trần Đình T sở hữu.

3/ Án phí dân sự phúc thẩm:

3.1 Bà Trần Thị B được miễn án phí; anh Đặng S phải nộp 300.000đ.

3.2 Anh Nguyễn Anh K, bà Trần Thị X, ông Trần Văn C, bà Trần Thị M và ông Trần Văn N không phải nộp án phí; hoàn lại cho các ông bà số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mỗi người 300.000đ tại các biên lai thu số 01662, 01663, 01664, 01665 ngày 08/3/2019 và biên lai thu số 01807 ngày 28/6/2019 của Cục Thi hành án Dân sự thành phố Đà Nẵng.

4/ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/02/2020)

Nơi nhận:
- *TAND tối cao;*
- *VKSND cấp cao;*
- *TAND Tp. Đà Nẵng*
- *Cục THADS Tp. Đà Nẵng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Trường